

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/6/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị An	Nữ	29/10/2002	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	1501/QĐ345/2024	TH008223	
2	Trương Thị Lan Anh	Nữ	28/01/2002	Nghệ An	Thổ	6.3	5.0	1502/QĐ345/2024	TH008224	
3	Lê Văn Biên	Nam	15/02/1984	Hà Bắc	Kinh	6.0	8.0	1503/QĐ345/2024	TH008225	
4	Nguyễn Đình Cường	Nam	18/02/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1504/QĐ345/2024	TH008226	
5	Lê Thành Đạt	Nam	24/10/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1505/QĐ345/2024	TH008227	
6	Trương Thị Hồng Diệp	Nữ	16/02/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	7.0	1506/QĐ345/2024	TH008228	
7	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1507/QĐ345/2024	TH008229	
8	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ	13/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1508/QĐ345/2024	TH008230	
9	Thò Bá Hải	Nam	19/7/2002	Nghệ An	Hmông	5.3	8.0	1509/QĐ345/2024	TH008231	
10	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ	25/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1510/QĐ345/2024	TH008232	
11	Trương Thị Thu Hiền	Nữ	18/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1511/QĐ345/2024	TH008233	
12	Đặng Thị Hiền	Nữ	23/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1512/QĐ345/2024	TH008234	
13	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	26/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1513/QĐ345/2024	TH008235	
14	Bạch Thị Thanh Hiền	Nữ	23/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1514/QĐ345/2024	TH008236	
15	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	24/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1515/QĐ345/2024	TH008237	
16	Đậu Thị Mai Hương	Nữ	17/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1516/QĐ345/2024	TH008238	
17	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	25/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1517/QĐ345/2024	TH008239	
18	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	09/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1518/QĐ345/2024	TH008240	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Lê Thị Linh	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1519/QĐ345/2024	TH008241	
20	Phạm Thị Thùy Linh	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1520/QĐ345/2024	TH008242	
21	Nguyễn Võ Đức Lợi	Nam	28/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1521/QĐ345/2024	TH008243	
22	Nguyễn Thị Long	Nữ	06/8/1994	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	1522/QĐ345/2024	TH008244	
23	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1523/QĐ345/2024	TH008245	
24	Lữ Thanh Nhân	Nữ	02/3/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1524/QĐ345/2024	TH008246	
25	Trần Thị Oanh	Nữ	19/8/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	1525/QĐ345/2024	TH008247	
26	Đặng Đình Phước	Nam	08/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1526/QĐ345/2024	TH008248	
27	Nguyễn Song Phương	Nữ	14/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1527/QĐ345/2024	TH008249	
28	Nguyễn Thị Sang	Nữ	06/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1528/QĐ345/2024	TH008250	
29	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	06/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1529/QĐ345/2024	TH008251	
30	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	22/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1530/QĐ345/2024	TH008252	
31	Lê Thị Anh Thảo	Nữ	19/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1531/QĐ345/2024	TH008253	
32	Hồ Thị Thúy	Nữ	30/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1532/QĐ345/2024	TH008254	
33	Vũ Thị Thanh Thúy	Nữ	28/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1533/QĐ345/2024	TH008255	
34	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	02/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1534/QĐ345/2024	TH008256	
35	Đặng Ngọc Trâm	Nữ	04/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1535/QĐ345/2024	TH008257	
36	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	10/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	1536/QĐ345/2024	TH008258	
37	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	22/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1537/QĐ345/2024	TH008259	
38	Hồ Thị An	Nữ	14/4/1976	Lào Cai	Kinh	7.0	6.0	1538/QĐ345/2024	TH008260	
39	Hứa Thị Hoàng Anh	Nữ	30/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1539/QĐ345/2024	TH008261	
40	Dương Thị Hồng Biểu	Nữ	02/9/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1540/QĐ345/2024	TH008262	
41	Hoàng Thị Châu	Nữ	10/8/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	1541/QĐ345/2024	TH008263	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Thái Thị Linh Chi	Nữ	19/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1542/QĐ345/2024	TH008264	
43	Nguyễn Thế Dũng	Nam	06/6/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1543/QĐ345/2024	TH008265	
44	Phạm Thu Hà	Nữ	01/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1544/QĐ345/2024	TH008266	
45	Ngô Thị Thu Hà	Nữ	23/12/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1545/QĐ345/2024	TH008267	
46	Trần Thị Hằng	Nữ	15/5/1971	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1546/QĐ345/2024	TH008268	
47	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	08/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1547/QĐ345/2024	TH008269	
48	Võ Thị Thanh Hoài	Nữ	16/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1548/QĐ345/2024	TH008270	
49	Phạm Xuân Hùng	Nam	12/6/1968	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1549/QĐ345/2024	TH008271	
50	Bùi Thị Lan Hương	Nữ	04/8/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	1550/QĐ345/2024	TH008272	
51	Đặng Nhất Khoái	Nam	02/3/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1551/QĐ345/2024	TH008273	
52	Dương Thùy Linh	Nữ	02/01/2000	Kon Tum	Kinh	6.7	8.0	1552/QĐ345/2024	TH008274	
53	Nguyễn Thị Hiền Lương	Nữ	04/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1553/QĐ345/2024	TH008275	
54	Đặng Thị Minh	Nữ	16/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1554/QĐ345/2024	TH008276	
55	Dương Phương Nam	Nam	14/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1555/QĐ345/2024	TH008277	
56	Đặng Văn Nam	Nam	03/9/1967	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1556/QĐ345/2024	TH008278	
57	Phan Thị Tuyết Nga	Nữ	18/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1557/QĐ345/2024	TH008279	
58	Hồ Thị Mai Ngân	Nữ	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1558/QĐ345/2024	TH008280	
59	Trần Xuân Ngọc	Nam	05/3/1980	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	1559/QĐ345/2024	TH008281	
60	Nguyễn Phương Oanh	Nữ	11/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1560/QĐ345/2024	TH008282	
61	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	17/7/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1561/QĐ345/2024	TH008283	
62	Đặng Thị Ngọc Quế	Nữ	25/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1562/QĐ345/2024	TH008284	
63	Lê Thị Quý	Nữ	22/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1563/QĐ345/2024	TH008285	
64	Đặng Thị Quyên	Nữ	27/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1564/QĐ345/2024	TH008286	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Đặng Ngọc Sơn	Nam	08/4/1970	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1565/QĐ345/2024	TH008287	
66	Cao Thị Tâm	Nữ	15/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1566/QĐ345/2024	TH008288	
67	Phạm Thị Thắm	Nữ	15/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1567/QĐ345/2024	TH008289	
68	Lô Thị Mai Thi	Nữ	10/7/2000	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1568/QĐ345/2024	TH008290	
69	Trần Thị Thu	Nữ	22/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	1569/QĐ345/2024	TH008291	
70	Vũ Minh Thư	Nữ	28/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1570/QĐ345/2024	TH008292	
71	Hứa Thị Hoài Thương	Nữ	14/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1571/QĐ345/2024	TH008293	
72	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ	27/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1572/QĐ345/2024	TH008294	
73	Vũ Phương Thùy	Nữ	05/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1573/QĐ345/2024	TH008295	
74	Nguyễn Thị Tình	Nữ	06/7/1981	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.7	7.5	1574/QĐ345/2024	TH008296	
75	Lê Hữu Tình	Nam	10/10/1990	Quảng Bình	Kinh	8.0	8.0	1575/QĐ345/2024	TH008297	
76	Bùi Thị Thanh Trà	Nữ	08/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1576/QĐ345/2024	TH008298	
77	Đỗ Thị Tú Uyên	Nữ	21/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1577/QĐ345/2024	TH008299	
78	Nguyễn Hồng Vân	Nữ	14/8/1973	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1578/QĐ345/2024	TH008300	
79	Phạm Thị Vân	Nữ	16/02/1973	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1579/QĐ345/2024	TH008301	
80	Nguyễn Thị Yến Vi	Nữ	24/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1580/QĐ345/2024	TH008302	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

